THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 48/2016/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 1023/NQ-UBTVQH13 ngày 28 tháng 8 năm 2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Thủ tướng Chính phủ Quyết định ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 12 năm 2016 và áp dụng cho các năm ngân sách giai đoạn 2017 - 2020.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 là căn cứ để lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hàng năm nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 của cả nước, của các cấp, các ngành và đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước. Đồng thời, là căn cứ để quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn và hàng năm Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở trung ương, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các đơn vị sử dụng kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 (dưới đây gọi tắt là bộ, ngành trung ương và địa phương).

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hàng năm nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững trong giai đoạn 2016 - 2020.

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn ngân sách trung ương thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020

1. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 phải tuân thủ các quy định của Luật đầu tư công, Luật ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các bộ, ngành trung ương và các cấp chính quyền địa phương.

3. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020.

4. Ưu tiên bố trí vốn cho các vùng miền núi, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, góp phần thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển, thu nhập và mức sống của dân cư giữa các vùng, miền trong cả nước.

5. Bảo đảm công khai, minh bạch trong việc phân bổ vốn kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Chương II
NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Tiêu chí phân bổ vốn

Tiêu chí phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp cho các địa phương gồm 04 nhóm sau đây:

1. Tiêu chí dân số và dân tộc thiểu số.

2. Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo.

3. Tiêu chí diện tích đất tự nhiên.

4. Tiêu chí về đơn vị hành chính và các huyện có xã biên giới.

Điều 5. Xác định hệ số của từng tiêu chí theo từng Dự án

1. Chương trình 30a

a) Tiểu dự án 1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo

* Phạm vi và đối tượng hỗ trợ:

- Các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP;

- Các huyện nghèo theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền, được hưởng các cơ chế, chính sách hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP;

- Các huyện nghèo khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

* Các tiêu chí cụ thể:

- Tiêu chí 1: Dân số và dân tộc thiểu số

+ Dân số

. Huyện có quy mô dân số dưới 5.000 hộ: Hệ số 0,15;

. Huyện có quy mô dân số từ 5.000 hộ đến dưới 10.000 hộ: Hệ số 0,17;

. Huyện có quy mô dân số từ 10.000 hộ trở lên: Hệ số 0,2.

Quy mô dân số của huyện để tính toán hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

+ Dân tộc thiểu số

. Huyện có quy mô hộ dân tộc thiểu số dưới 5.000 hộ: Hệ số 0,15;

. Huyện có quy mô hộ dân tộc thiểu số từ 5.000 hộ đến dưới 10.000 hộ: Hệ số 0,17;

. Huyện có quy mô hộ dân tộc thiểu số từ 10.000 hộ trở lên: Hệ số 0,2.

Quy mô hộ dân tộc thiểu số của huyện để tính toán hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Tiêu chí 2: Tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo

+ Tỷ lệ hộ nghèo

. Huyện có tỷ lệ hộ nghèo dưới 45%: Hệ số 0,2;

. Huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 45% đến dưới 60%: Hệ số 0,22;

. Huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 60% trở lên: Hệ số 0,24.

+ Quy mô hộ nghèo

. Huyện có quy mô hộ nghèo dưới 4.000 hộ: Hệ số 0,2;

. Huyện có quy mô hộ nghèo từ 4.000 hộ đến dưới 6.000 hộ: Hệ số 0,22;

. Huyện có quy mô hộ nghèo từ 6.000 hộ trở lên: Hệ số 0,24.

Tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo của huyện để tính toán hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Tiêu chí 3: Diện tích đất tự nhiên

+ Huyện có tổng diện tích tự nhiên dưới 50.000 ha: Hệ số 0,1;

+ Huyện có tổng diện tích tự nhiên từ 50.000 ha đến dưới 100.000 ha: Hệ số 0,12;

+ Huyện có tổng diện tích tự nhiên từ 100.000 ha trở lên: Hệ số 0,14.

Diện tích đất tự nhiên của huyện để tính toán hệ số được xác định theo số liệu diện tích đất tự nhiên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo công bố của Cục Thống kê tỉnh.

- Tiêu chí 4: Đơn vị hành chính và huyện có xã biên giới

+ Đơn vị hành chính:

. Huyện có số xã dưới 10 xã: Hệ số 0,1;

. Huyện có số xã từ 10 xã đến dưới 20 xã: Hệ số 0,12;

. Huyện có số xã từ 20 xã trở lên: Hệ số 0,14.

Đơn vị hành chính cấp xã của huyện để tính toán hệ số được xác định theo số liệu đơn vị hành chính cấp xã tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo công bố của Cục thống kê tỉnh.

+ Huyện có xã biên giới:

. Huyện có số xã biên giới dưới 5 xã: Hệ số 0,1;

. Huyện có số xã biên giới từ 5 xã đến dưới 10 xã: Hệ số 0,12;

. Huyện có số xã biên giới từ 10 xã trở lên: Hệ số 0,14;

Đơn vị hành chính cấp xã biên giới của huyện để tính toán hệ số được xác định theo số liệu đơn vị hành chính cấp xã biên giới theo Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt.

* Định mức phân bổ:

- Đối với vốn đầu tư phát triển

+ Tổng vốn đầu tư cho một huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a = A x X

+ Tổng vốn đầu tư cho một huyện hưởng cơ chế 70% các huyện theo Nghị quyết số 30a = 70% x A x X

Trong đó:

A: Định mức bình quân cho một huyện (triệu đồng).

X: Tổng các hệ số theo 04 nhóm tiêu chí (hệ số theo dân số + hệ số theo dân tộc thiểu số + hệ số theo tỷ lệ hộ nghèo + hệ số theo quy mô hộ nghèo + hệ số theo diện tích đất tự nhiên + hệ số theo số đơn vị hành chính + hệ số theo số xã biên giới).

- Đối với kinh phí sự nghiệp duy tu bảo dưỡng: bằng 6,3% vốn đầu tư phát triển.

b) Tiểu dự án 2. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo

- Phạm vi và đối tượng hỗ trợ:

Các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Các tiêu chí cụ thể:

Danh sách xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Định mức phân bổ:

+ Về vốn đầu tư phát triển: Định mức phân bổ hoạt động hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo: 01 tỷ đồng/xã/năm (trong quá trình thực hiện, tùy thuộc vào khả năng cân đối ngân sách trung ương, tăng định mức phân bổ vốn đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo cho phù hợp).

+ Về kinh phí sự nghiệp duy tu bảo dưỡng: Bằng 6,3% tổng vốn hỗ trợ đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng/xã/năm.

c) Tiểu dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo (kinh phí sự nghiệp)

* Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo

- Phạm vi hỗ trợ:

+ Các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP;

+ Các huyện nghèo theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền, được hưởng các cơ chế, chính sách hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP;

+ Các huyện nghèo khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối tượng hỗ trợ:

+ Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số và phụ nữ thuộc hộ nghèo;

+ Nhóm hộ, cộng đồng dân cư trên địa bàn;

+ Tổ chức và cá nhân có liên quan;

+ Tạo điều kiện để người lao động là đối tượng sau cai nghiện ma túy, đối tượng nhiễm HIV/AIDS, phụ nữ bị buôn bán trở về... thuộc hộ nghèo được tham gia dự án.

- Các tiêu chí cụ thể:

+ Tiêu chí 1: Dân số và Dân tộc thiểu số

. Dân số

Huyện có quy mô dân số dưới 5.000 hộ: Hệ số 0,15;

Huyện có quy mô dân số từ 5.000 hộ đến dưới 10.000 hộ: Hệ số 0,17;

Huyện có quy mô dân số từ 10.000 hộ trở lên: Hệ số 0,2.

Quy mô dân số của huyện để tính toán hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

. Dân tộc thiểu số

Huyện có quy mô hộ dân tộc thiểu số dưới 5.000 hộ: Hệ số 0,15;

Huyện có quy mô hộ dân tộc thiểu số từ 5.000 hộ đến dưới 10.000 hộ: Hệ số 0,17;

Huyện có quy mô hộ dân tộc thiểu số từ 10.000 hộ trở lên: Hệ số 0,2.

Quy mô hộ dân tộc thiểu số của huyện để tính toán hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

+ Tiêu chí 2: Tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo

. Tỷ lệ hộ nghèo

Huyện có tỷ lệ hộ nghèo dưới 45%: Hệ số 0,2;

Huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 45% đến dưới 60%: Hệ số 0,22;

Huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 60% trở lên: Hệ số 0,24.

. Quy mô hộ nghèo

Huyện có quy mô hộ nghèo dưới 4.000 hộ: Hệ số 0,2;

Huyện có quy mô hộ nghèo từ 4.000 hộ đến dưới 6.000 hộ: Hệ số 0,22;

Huyện có quy mô hộ nghèo từ 6.000 hộ trở lên: Hệ số 0,24.

Tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo của huyện để tính toán hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

+ Tiêu chí 3: Diện tích đất tự nhiên

. Huyện có tổng diện tích tự nhiên dưới 50.000 ha: Hệ số 0,1;

. Huyện có tổng diện tích tự nhiên từ 50.000 ha đến dưới 100.000 ha: Hệ số 0,12;

. Huyện có tổng diện tích tự nhiên từ 100.000 ha trở lên: Hệ số 0,14.

Diện tích đất tự nhiên của huyện để tính toán hệ số được xác định theo số liệu diện tích đất tự nhiên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo công bố của Cục Thống kê tỉnh.

+ Tiêu chí 4: Đơn vị hành chính và huyện có xã biên giới

. Đơn vị hành chính:

Huyện có số xã dưới 10 xã: Hệ số 0,1;

Huyện có số xã từ 10 xã đến dưới 20 xã: Hệ số 0,12;

Huyện có số xã từ 20 xã trở lên: Hệ số 0,14.

Đơn vị hành chính cấp xã của huyện để tính toán hệ số được xác định theo số liệu đơn vị hành chính cấp xã tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo công bố của Cục thống kê tỉnh.

. Huyện có xã biên giới:

Huyện có số xã biên giới dưới 5 xã: Hệ số 0,1;

Huyện có số xã biên giới từ 5 xã đến dưới 10 xã: Hệ số 0,12;

Huyện có số xã biên giới từ 10 xã trở lên: Hệ số 0,14.

Đơn vị hành chính cấp xã biên giới của huyện để tính toán hệ số được xác định theo số liệu đơn vị hành chính cấp xã biên giới theo Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Định mức phân bổ:

+ Tổng vốn hỗ trợ phát triển sản xuất cho một huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a = A x X

+ Tổng vốn hỗ trợ phát triển sản xuất cho một huyện được hưởng các cơ chế, chính sách hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững theo Nghị quyết số 30a = 70% x A x X

Trong đó:

A: Định mức bình quân cho một huyện (triệu đồng).

X: Tổng các hệ số theo 04 nhóm tiêu chí (hệ số theo dân số + hệ số theo dân tộc thiểu số + hệ số theo tỷ lệ hộ nghèo + hệ số theo quy mô hộ nghèo + hệ số theo diện tích đất tự nhiên + hệ số theo số đơn vị hành chính + hệ số theo số xã biên giới).

* Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo (kinh phí sự nghiệp)

- Phạm vi hỗ trợ: Các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối tượng:

+ Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số và phụ nữ thuộc hộ nghèo;

+ Nhóm hộ, cộng đồng dân cư trên địa bàn;

+ Tổ chức và cá nhân có liên quan;

+ Tạo điều kiện để người lao động là đối tượng sau cai nghiện ma túy, đối tượng nhiễm HIV/AIDS, phụ nữ bị buôn bán trở về... thuộc hộ nghèo được tham gia dự án.

- Các tiêu chí cụ thể:

Danh sách xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo do cấp có thẩm quyền quyết định.

- Định mức phân bổ: Định mức phân bổ hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất và nhân rộng mô hình cho xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo: 0,3 tỷ đồng/xã/năm.

d) Tiểu dự án 4. Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài (kinh phí sự nghiệp)

- Phạm vi hỗ trợ:

+ Các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP;

+ Các huyện nghèo theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền, được hưởng các cơ chế, chính sách hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP;

+ Các huyện nghèo khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

+ Các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

- Đối tượng hỗ trợ: Lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số, lao động cư trú dài hạn trên địa bàn các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; ưu tiên đối tượng lao động là thanh niên chưa có việc làm, đặc biệt là thanh niên thuộc hộ dân tộc thiểu số nghèo, phụ nữ thuộc hộ nghèo.

- Các tiêu chí cụ thể:

+ Tỷ lệ hộ nghèo

. Tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo dưới 15%: Hệ số 0,5;

. Tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% đến dưới 25%: Hệ số 0,55;

. Tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo từ 25% trở lên: Hệ số 0,6.

+ Quy mô hộ nghèo

. Tỉnh có quy mô hộ nghèo dưới 40.000 hộ: Hệ số 0,5;

. Tỉnh có quy mô hộ nghèo từ 40.000 hộ đến dưới 60.000 hộ: Hệ số 0,6;

. Tỉnh có quy mô hộ nghèo từ 60.000 hộ trở lên: Hệ số 0,7.

Tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo của tỉnh để tính toán hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Định mức phân bổ:

Tổng vốn bố trí cho một tỉnh = (A + B x tổng số huyện + C x tổng số xã) x X

Trong đó:

A: Định mức bình quân cho một tỉnh (triệu đồng).

B: Định mức bình quân cho một huyện nghèo (triệu đồng).

C: Định mức bình quân cho một xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển (triệu đồng).

X: Tổng các hệ số theo 02 tiêu chí (hệ số theo tỷ lệ hộ nghèo + hệ số theo quy mô hộ nghèo).

2. Chương trình 135

a) Các tiêu chí cụ thể

- Tiêu chí về xã (xã khu vực III, khu vực II, xã biên giới, xã an toàn khu);

- Tiêu chí về thôn đặc biệt khó khăn;

- Tiêu chí về tỷ lệ hộ nghèo;

- Tiêu chí về tỷ lệ giải ngân.

b) Cách tính hệ số các tiêu chí

- Tiêu chí về xã:

Đối với xã	**Hệ số (H1)**
Cứ mỗi xã khu vực III (kể cả là xã ATK hoặc biên giới) được tính	10
Cứ mỗi xã khu vực II biên giới được tính	9,5
Cứ mỗi xã khu vực II an toàn khu được tính	9
Cứ mỗi xã khu vực I, xã không thuộc vùng dân tộc và miền núi là xã biên giới được tính	8,5
Cứ mỗi xã khu vực I, xã không thuộc vùng dân tộc và miền núi là xã an toàn khu được tính	8

- Tiêu chí về thôn đặc biệt khó khăn:

Số thôn đặc biệt khó khăn	**Hệ số (H2)**
Cứ 01 thôn đặc biệt khó khăn thuộc diện đầu tư được tính	1,8

Xã khu vực III, II, xã biên giới, xã an toàn khu (ATK), thôn đặc biệt khó khăn theo các Quyết định, Nghị định, Nghị quyết... của cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tiêu chí về tỷ lệ hộ nghèo:

Tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh	Hệ số (H3)
Thấp hơn tỷ lệ chung của cả nước	0
Nhỏ hơn hoặc bằng 1,5 lần tỷ lệ chung của cả nước	0,02
Nhỏ hơn hoặc bằng 2 lần tỷ lệ chung của cả nước	0,03
Nhỏ hơn hoặc bằng 2,5 lần tỷ lệ chung của cả nước	0,04
Cao hơn 2,5 lần tỷ lệ chung của cả nước	0,05

Tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh để tính toán hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

- Tiêu chí về tỷ lệ người dân tộc thiểu số:

Tỷ lệ dân tộc thiểu số	Hệ số (H4)
Dưới 20%	0,03
Từ 20% đến 30%	0,04
Trên 30%	0,05

c) Phương pháp tính mức vốn được phân bổ

Căn cứ vào các tiêu chí trên để tính ra số Hệ số của từng tỉnh; tổng Hệ số của các tỉnh thực hiện Chương trình 135 sử dụng ngân sách trung ương làm căn cứ phân bổ vốn như sau:

- Phương pháp tính:

Tổng hệ số các nội dung của 1 tỉnh (Y)

Y = (H1 + H2) x (1 + H3 + H4).

Tổng Hệ số của Chương trình (N)

N = Tổng Hệ số của các tỉnh cộng lại.

Tổng mức vốn được phân bổ của Chương trình (M)

M = Tổng vốn đầu tư phát triển + Tổng kinh phí sự nghiệp.

- Xác định mức phân bổ vốn:

Mức vốn bình quân phân bổ cho 01 Hệ số (K)

K = M : N

- Số vốn phân bổ cho từng tỉnh (X):

X = K x Y

3. Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135 (kinh phí sự nghiệp)

a) Phạm vi hỗ trợ: Các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135;

b) Đối tượng hỗ trợ:

- Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số và phụ nữ thuộc hộ nghèo;

- Nhóm hộ, cộng đồng dân cư;

- Tổ chức và cá nhân có liên quan;

- Tạo điều kiện để người lao động là đối tượng sau cai nghiện ma túy, đối tượng nhiễm HIV/AIDS, phụ nữ bị buôn bán trở về… thuộc hộ nghèo được tham gia dự án.

c) Tiêu chí cụ thể:

- Tỷ lệ hộ nghèo

+ Tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo dưới 15%: Hệ số 0,5;

+ Tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% đến dưới 25%: Hệ số 0,55;

+ Tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo từ 25% trở lên: Hệ số 0,6.

- Quy mô hộ nghèo

+ Tỉnh có quy mô hộ nghèo dưới 40.000 hộ: Hệ số 0,5;

+ Tỉnh có quy mô hộ nghèo từ 40.000 hộ đến dưới 60.000 hộ: Hệ số 0,6;

+ Tỉnh có quy mô hộ nghèo từ 60.000 hộ trở lên: Hệ số 0,7.

Tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo của tỉnh để tính toán hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

d) Định mức phân bổ:

Tổng vốn bố trí cho một tỉnh = A x N x X

Trong đó:

A: Định mức bình quân cho một xã (triệu đồng)

N: Số xã ngoài Chương trình 135 và Chương trình 30a trên địa bàn tỉnh

X: Tổng các hệ số theo 02 tiêu chí (hệ số theo tỷ lệ hộ nghèo + hệ số theo quy mô hộ nghèo).

4. Dự án 4. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (kinh phí sự nghiệp)

a) Phạm vi hỗ trợ: Các bộ, ngành trung ương, địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020, ưu tiên vùng đặc biệt khó khăn, dân tộc miền núi.

b) Đối tượng hỗ trợ:

- Người dân, cộng đồng dân cư;

- Các tổ chức và cá nhân có liên quan.

c) Tiêu chí cụ thể:

(1) Hoạt động truyền thông về giảm nghèo:

- Tỷ lệ hộ nghèo

+ Tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo dưới 15%: Hệ số 0,5;

+ Tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% đến dưới 25%: Hệ số 0,55;

+ Tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo từ 25% trở lên: Hệ số 0,6.

- Quy mô hộ nghèo

+ Tỉnh có quy mô hộ nghèo dưới 40.000 hộ: Hệ số 0,5;

+ Tỉnh có quy mô hộ nghèo từ 40.000 hộ đến dưới 60.000 hộ: Hệ số 0,6;

+ Tỉnh có quy mô hộ nghèo từ 60.000 hộ trở lên: Hệ số 0,7.

Tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo của tỉnh để tính toán hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

(2) Hoạt động giảm nghèo về thông tin:

- Tỷ lệ hộ nghèo

+ Tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo dưới 15%: Hệ số 0,5;

+ Tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% đến dưới 25%: Hệ số 0,55;

+ Tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo từ 25% trở lên: Hệ số 0,6.

- Quy mô hộ nghèo

+ Tỉnh có quy mô hộ nghèo dưới 40.000 hộ: Hệ số 0,5;

+ Tỉnh có quy mô hộ nghèo từ 40.000 hộ đến dưới 60.000 hộ: Hệ số 0,6;

+ Tỉnh có quy mô hộ nghèo từ 60.000 hộ trở lên: Hệ số 0,7.

Tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo của tỉnh để tính toán hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Tính đại diện cho khu vực của địa phương về sản xuất sản phẩm thông tin, tuyên truyền và quy mô đối tượng thụ hưởng được ưu tiên thực hiện nội dung dự án.

d) Định mức phân bổ:

(1) Hoạt động truyền thông về giảm nghèo:

Tổng vốn bố trí cho một tỉnh = (A + B x tổng số huyện + C x tổng số xã) x X

Trong đó:

A: Định mức bình quân cho một tỉnh (triệu đồng).

B: Định mức bình quân cho một huyện (triệu đồng).

C: Định mức bình quân cho một xã (triệu đồng).

X: Tổng các hệ số theo 02 tiêu chí (hệ số theo tỷ lệ hộ nghèo + hệ số theo quy mô hộ nghèo).

(2) Giảm nghèo về thông tin:

Tổng vốn bố trí cho một tỉnh = (A + B x tổng số huyện + C x tổng số xã) x X + D.

Trong đó:

A: Định mức bình quân cho một tỉnh (triệu đồng).

B: Định mức bình quân cho một huyện (triệu đồng).

C: Định mức bình quân cho một xã (triệu đồng).

X: Tổng các hệ số theo hai tiêu chí (hệ số theo tỷ lệ hộ nghèo + hệ số theo quy mô hộ nghèo).

D: Nhu cầu kinh phí thực hiện kế hoạch, đề án về sản xuất các sản phẩm thông tin, tuyên truyền phục vụ chung cho khu vực và kế hoạch, đề án về xóa nghèo về thông tin đối với đối tượng ưu tiên thuộc địa bàn được cơ quan quản lý dự án chấp thuận.

5. Dự án 5. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình (kinh phí sự nghiệp)

a) Phạm vi hỗ trợ: Các bộ, ngành trung ương, địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020, ưu tiên vùng đặc biệt khó khăn, dân tộc miền núi.

b) Đối tượng hỗ trợ:

- Đối với hoạt động nâng cao năng lực: Cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp (cán bộ thôn, bản, đại diện cộng đồng, lãnh đạo tổ nhóm, cán bộ chi hội đoàn thể, cộng tác viên giảm nghèo, người có uy tín), ưu tiên nâng cao năng lực cho cán bộ nữ;

- Đối với công tác giám sát đánh giá: Cơ quan chủ trì Chương trình các cấp, các cơ quan chủ trì các dự án thành phần/nội dung trong các dự án thành phần các cấp và các cán bộ được phân công phụ trách và tổ chức thực hiện công tác giám sát, đánh giá;

- Các tổ chức và cá nhân có liên quan.

c) Tiêu chí phân bổ: Bố trí kinh phí cho các tỉnh chưa tự cân đối được ngân sách trên địa bàn, ưu tiên các tỉnh có tỷ lệ cân đối ngân sách dưới 50% và tỷ lệ nghèo trên 20%;

- Tỷ lệ hộ nghèo

+ Tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo dưới 15%: Hệ số 0,5;

+ Tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% đến dưới 25%: Hệ số 0,55;

+ Tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo từ 25% trở lên: Hệ số 0,6.

- Quy mô hộ nghèo

+ Tỉnh có quy mô hộ nghèo dưới 40.000 hộ: Hệ số 0,5;

+ Tỉnh có quy mô hộ nghèo từ 40.000 hộ đến dưới 60.000 hộ: Hệ số 0,6;

+ Tỉnh có quy mô hộ nghèo từ 60.000 hộ trở lên: Hệ số 0,7.

Tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo của tỉnh để tính toán hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

d) Định mức phân bổ:

Tổng vốn bố trí cho một tỉnh = (A + B x tổng số huyện + C x tổng số xã) x X

Trong đó:

A: Định mức bình quân cho một tỉnh (triệu đồng).

B: Định mức bình quân cho một huyện (triệu đồng).

C: Định mức bình quân cho một xã (triệu đồng).

X: Tổng các hệ số theo 02 tiêu chí (hệ số theo tỷ lệ hộ nghèo + hệ số theo quy mô hộ nghèo).

Điều 6. Tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020

1. Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tự cân đối được ngân sách (trừ tỉnh Quảng Ngãi): 100% nguồn vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 từ ngân sách địa phương và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác trên địa bàn. Mức bố trí vốn tối thiểu bằng mức do trung ương hỗ trợ bình quân cho các tỉnh chưa tự cân đối được ngân sách.

Trung ương hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP, các huyện nghèo theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền, được hưởng các cơ chế, chính sách hỗ trợ giảm nghèo

nhanh và bền vững theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP và các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo theo Quyết định được phê duyệt của cấp có thẩm quyền vốn đầu tư cơ sở hạ tầng và duy tu bảo dưỡng.

2. Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương

a) Ngoài nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách trung ương, căn cứ vào tình hình thực tế, khả năng cân đối ngân sách, các địa phương bố trí vốn từ ngân sách địa phương hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững theo mục tiêu kế hoạch hàng năm và 5 năm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trong đó, ưu tiên vốn bố trí thêm nguồn vốn cho các vùng miền núi, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các huyện nghèo, xã nghèo được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Quy định tỷ lệ đối ứng từ ngân sách địa phương:

- Các địa phương nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương từ 70% trở lên: Tùy thuộc vào khả năng cân đối ngân sách địa phương, chủ động bố trí kinh phí và lồng ghép các nguồn lực khác để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình.

- Các địa phương nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương từ 50% - dưới 70%: Hàng năm, ngân sách địa phương đối ứng tối thiểu bằng 10% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình.

- Các địa phương nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương dưới 50%: Hàng năm, ngân sách địa phương đối ứng tối thiểu bằng 15% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và chủ chương trình mục tiêu quốc gia đề xuất phương án cân đối, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hàng năm trong giai đoạn 2016 - 2020 cho Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững.

2. Chủ trì, tổng hợp phương án phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hàng năm trong giai đoạn 2016 - 2020 để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững của các bộ, ngành trung ương và địa phương theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định tại Quyết định này, gửi Bộ Tài chính tổng hợp chung vào Kế hoạch tài chính 5 năm và dự toán ngân sách nhà nước hàng năm, trình cấp có thẩm quyền quyết định.

Điều 8. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Chủ trì đề xuất phương án cân đối trình cấp có thẩm quyền phê duyệt tổng kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hàng năm trong giai đoạn 2016 - 2020 cho Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững.

2. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư cân đối vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hàng năm giai đoạn 2016 - 2020 để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững của các bộ, ngành trung ương và địa phương theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định tại Quyết định này.

3. Chủ trì thẩm định, tổng hợp phương án phân bổ kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hàng năm giai đoạn 2016 - 2020 để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững của các bộ, ngành trung ương và địa phương theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định tại Quyết định này.

Điều 9. Trách nhiệm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các địa phương xây dựng phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hàng năm thực hiện các dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý cho các bộ, ngành trung ương và địa phương theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định tại Quyết định này.

2. Chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về tính chính xác các thông tin, số liệu và mức vốn phân bổ cho các dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý.

Điều 10. Trách nhiệm của Ủy ban Dân tộc

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các địa phương xây dựng phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hàng năm thực hiện dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 do Ủy ban Dân tộc quản lý cho các bộ, ngành trung ương và địa phương theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định tại Quyết định này.

2. Chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về tính chính xác các thông tin, số liệu và mức vốn phân bổ cho dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 do Ủy ban Dân tộc quản lý.

Điều 11. Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các địa phương xây dựng phương án phân bổ kế hoạch kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hàng năm thực hiện các dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý cho các bộ, ngành trung ương và địa phương theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định tại Quyết định này.

2. Chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về tính chính xác các thông tin, số liệu và mức vốn phân bổ cho các dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý.

Điều 12. Trách nhiệm của Bộ Thông tin và Truyền thông

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các địa phương xây dựng phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hàng năm thực hiện dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 do Bộ Thông tin và Truyền thông quản lý cho các bộ, ngành trung ương và địa phương theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định tại Quyết định này.

2. Chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về tính chính xác các thông tin, số liệu và mức vốn phân bổ cho dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 do Bộ Thông tin và Truyền thông quản lý.

Điều 13. Trách nhiệm của các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức liên quan

1. Cung cấp cho Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thông tin, số liệu thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách phục vụ cho việc xây dựng các nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020.

2. Chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về tính chính xác các thông tin, số liệu và mức vốn phân bổ cho các hoạt động trong các dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 liên quan đến lĩnh vực do bộ, ngành, cơ quan, tổ chức quản lý.

Điều 14. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Căn cứ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương, khả năng tài chính và

đặc điểm tình hình của địa phương, xây dựng các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước cho các ngành, các cấp của địa phương báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định.

2. Lập kế hoạch vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hàng năm thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững trong giai đoạn 2016 - 2020 theo đúng các nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định tại Quyết định này.

3. Chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về tính chính xác các thông tin, số liệu và mức vốn phân bổ cho các dự án trong kế hoạch đầu tư phát triển và sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hàng năm thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững trong giai đoạn 2016 - 2020 của tỉnh, thành phố quản lý./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc